

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **463/2026/DS-ST**

Ngày 14-9-2026

*V/v “Tranh chấp yêu cầu chấm dứt
hành vi trái pháp luật và tranh chấp
quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Trung.

2. Bà Nguyễn Phương Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Như Dzoãn –Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhớ – Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 473/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 371/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hồng H**, sinh năm 1960. (*có mặt*)

CCCD số: 082060009892 cấp ngày 26/01/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trương Văn V, sinh năm 1969. (*vắng mặt*)

CCCD số: 082069009916 cấp ngày 02/7/2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969. (*vắng mặt*)

CCCD số: 082169009087 cấp ngày 02/7/2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm

1974, địa chỉ: ấp H, xã N, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 13/6/2024 tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nay là UBND xã N, tỉnh Đồng Tháp) (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1963. (có mặt)

CCCD số: 082163009861 cấp ngày 09/12/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1989. (xin vắng)

CCCD số: 082089000520 cấp ngày 15/4/2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1999. (xin vắng)

CCCD số: 082197006775 cấp ngày 09/12/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Anh Trương Thành S1, sinh năm 1993; (xin vắng)

CCCD số: 082093006930 cấp ngày 25/10/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Anh Trương Thành Q, sinh năm 1997. (có mặt)

CCCD số: 082097013932 cấp ngày 28/6/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ngân hàng N chi nhánh B1.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T – Chức vụ: Giám đốc. (xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày:**

Hộ ông Nguyễn Hồng H có đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDD) thửa đất số 1 (tờ bản đồ 47), diện tích theo giấy 3.658m² (thực đo 3.657,2m²), tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất này tiếp giáp với thửa đất số 447 (tờ bản đồ 37), diện tích theo giấy 1.237,5m² (thực đo 1.237,6m²) của hộ ông Trương Văn V là con Rạch Tẻ, giữa hai thửa đất không có trụ ranh. Khi ông H nhận chuyển nhượng từ ông Mai Văn B, phần đất của ông V chưa được cấp giấy, hoàn toàn là bãi bồi sông T thuộc quản lý của Nhà nước.

Nguồn gốc thửa đất số 1 do ông H nhận chuyển nhượng từ ông Mai Văn B từ năm 1993 rồi canh tác sử dụng ổn định. Đến năm 2022, khi Nhà nước làm lộ thì ông V đem cây trồng ở bờ đê thuộc quyền sử dụng của hộ ông H, ông V cho rằng phần bờ đê là của ông V nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Ông Nguyễn Hồng H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ trả lại phần ranh đất là bờ đê đã lấn chiếm có chiều ngang khoảng 02m, chiều dài khoảng 40m, tổng diện tích là khoảng 80m² thuộc thửa đất số 1 (tờ bản đồ 47) tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Nguyễn Hồng H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03091 được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 30/6/2009.

- Yêu cầu ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi trái pháp luật trong việc cản trở ông Nguyễn Hồng H sử dụng phần bờ đê thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hồng H.

Tại phiên hòa giải ngày 03/8/2026, ông Nguyễn Hồng H trình bày từ khi khởi kiện đến nay thì ông V đã không còn lấn chiếm bờ đê nữa, tuy nhiên gia đình ông H trồng bần nhằm chắn sóng, gia cố bờ đê thì ông V ngăn cản, cho rằng chân bờ đê là của ông V. Do đó, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi trái pháp luật trong việc cản trở ông Nguyễn Hồng H sử dụng phần bờ đê, chân bờ đê thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hồng H.

Rút lại yêu cầu tranh chấp buộc ông V phải trả lại $\frac{1}{2}$ con đê như trước đây.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông V, bà H1, ông H có ý kiến như sau:

Theo sơ đồ đo đạc ngày 24/4/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII, thì phần tranh chấp có diện tích là 9,6m². Ông H hoàn toàn không tranh chấp gì với ông V. Thống nhất trụ ranh tại vị trí số 3 là trụ ranh hiện hữu, vị trí ranh tại vị trí số 4 là cây dừa do ông H trồng. Từ vị trí trụ ranh số 3 đến vị trí số 2 trở về thửa đất số 1 của ông H là 2,17m là của ông V, hiện trạng là đất trống, không ai trồng trọt, tranh chấp gì. Còn phần đất tranh chấp gồm phần (3) và số (4) theo bản vẽ do ông V quản lý sử dụng, ông H không có tranh chấp.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Trương Văn V, bà Nguyễn Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày và có yêu cầu phản tố:**

Bị đơn không thống nhất toàn bộ trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc cho rằng bị đơn cản trở việc sử dụng đất của nguyên đơn, vì: Nguồn gốc thửa đất số 447 (tờ bản đồ 37), diện tích theo giấy 1.237,5m² (thực đo 1.237,6m²), GCN.QSĐĐ số CH00304 do Ủy ban nhân dân H, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Trương Văn V ngày 31/7/2015, trước đây do Văn phòng H6 và ông V có ký hợp đồng hợp tác khai thác, trồng cây trên đất bãi bồi từ năm 1997. Sau khi thanh lý hợp đồng hợp tác thì ông V được Nhà nước cấp GCN.QSĐĐ và thực tế giao ông V vẫn được tiếp tục sử dụng, canh tác phần đất bãi bồi sông T này.

Gia đình ông H chỉ mua đất sau này, ranh giới thửa đất giữa ông V và ông H được xác định bằng cây Sa kê do ông V trồng từ năm 1985 giáp đất của ông Mai Văn B, sau đó chính quyền địa phương động viên đốn bỏ nên ông V đã đốn bỏ cây Sa kê. Đến năm 1997, bụi gừa và hàng bần do ông V trồng để chống sạt lở đất chân đê chứ không phải do ông H trồng. Phần trên bờ đê do ông H quản lý, sử dụng còn phần đất bồi chân đê thuộc quyền sử dụng của ông V do chính quyền giao cho ông V canh tác

từ trước đến nay.

Ông V hoàn toàn không có đồn cây hay ngăn cản gì ông H sử dụng phần bờ đê. Quá trình sử dụng đất, ông V có kê Kobe nạo vét con rạch để khai thông dòng chảy, ông H mới là người ngăn cản không cho K làm. Từ đó phát sinh tranh chấp.

Ông V thống nhất phần trên bờ đê là của ông H, ông H quản lý, sử dụng ông V hoàn toàn không có tranh chấp. Còn phần đất bồi chân đê thuộc quyền sử dụng của ông V do chính quyền giao cho ông V canh tác từ xưa đến nay, do đó không đồng ý để ông H tự ý trồng cây trên phần chân đê. Ông H cho rằng có quyền sử dụng phần chân bờ đê thì đưa giấy tờ ra chứng minh mình có quyền sử dụng thì ông V sẽ đồng ý. Ông H được cấp quyền sử dụng tới đâu thì đề nghị sử dụng tới đó.

Ngoài ra, ông V, bà H1 phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hồng H phải trả lại phần diện tích đã lấn chiếm có chiều ngang khoảng 2m x dài khoảng 8m, diện tích 16m², nằm trong thửa đất số 447 (tờ bản đồ 37), diện tích theo giấy 1.237,5m² (thực đo 1.237,6m²), tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trương Văn V.

*** Tại Văn bản ý kiến ngày 21/7/2026, Ngân hàng N Chi nhánh B1 có ý kiến:**

- Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 47, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.658m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AE258315, số vào sổ H03091 do UBND huyện C cấp ngày 30/06/2009, đứng tên hộ ông Nguyễn Hồng H (chồng bà Huỳnh Thị H2). Hiện thửa đất nêu trên đang thế chấp tại ngân hàng để làm bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 6911-LAV-202300422 ngày 10/02/2023 với số tiền vay là 350.000.000 đồng ký giữa bà Huỳnh Thị H2 và A chi nhánh huyện B1 Phòng B1 (nay là A chi nhánh B1) hiện đang có dư nợ 300.000.000 đồng.

Trong quá trình vay vốn bà Huỳnh Thị H2 không vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Việc A nhận thế chấp tài sản là thửa đất trên là hoàn toàn hợp pháp và đúng theo quy định của pháp luật, có công chứng của Ủy ban nhân dân xã N.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và trả lại hiện trạng ban đầu của con đê và phản tố của ông V, bà H1. A chi nhánh B1 xét thấy, việc tranh chấp nêu trên không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của khách hàng. A chi nhánh B1 đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp cho phép A chi nhánh B1 xin vắng mặt không tham dự các phiên hòa giải, xét xử với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày giữ nguyên yêu cầu ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi trái pháp luật trong việc cản trở ông Nguyễn Hồng H sử dụng phần bờ đê, chân bờ đê của ông Nguyễn Hồng H.

Rút lại yêu cầu tranh chấp buộc ông V phải trả lại ½ con đê như trước đây.

Đối với yêu cầu phản tố của ông V, bà H1 ông H hoàn toàn không tranh chấp gì với ông V. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V, bà H1.

- Ông Nguyễn Văn P là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Văn V và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông

Nguyễn Hồng H và giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc ông H trả lại diện tích 9,6m² lần chiếm.

*** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**

- Về tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H về việc buộc ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc ông H sử dụng phần bãi bồi là chân bờ đê để trồng cây chắn sóng, bảo vệ đê.

Đề nghị đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông H về việc buộc ông V, bà H1 trả lại phần ½ con đê lần chiếm.

Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông V, bà H1 về việc buộc ông H trả lại phần diện tích lần chiếm theo đo đạc thực tế là 9,6m².

Về chi phí tố tụng và án phí, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phần tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, trả lại đất lần chiếm, bị đơn có phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại đất lần chiếm. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp theo quy định tại Khoản 9, Khoản 14 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Anh S, chị H3, anh S1 và đại diện Ngân hàng N chi nhánh B1 có đơn xin vắng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Đối với yêu cầu khởi kiện đòi trả lại phần ranh đất là bờ đê đã lần chiếm:* Tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút lại yêu cầu này, do đó, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với nội dung này.

[2.2]. *Đối với yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật:* Hộ ông Nguyễn Hồng H có đứng tên trên GCN.QSDĐ thửa đất số 1 (tờ bản đồ 47), diện tích theo giấy 3.658m² (thực đo 3.657,2m²), tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp, GCN.QSDĐ cấp lần đầu ngày 28/11/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Hồng H. Đến ngày

30/6/2009, đã được cấp đổi và được cấp lại GCN.QSĐĐ mới số H03091 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Hồng H. Quá trình sử dụng đất, ông H có trồng cây dưới chân đê nhằm mục đích chắn sóng và chống sạt lở đê thì ông V ngăn cản không cho trồng.

Vào năm 1997, ông Trương Văn V có đơn xin hợp tác trồng cây trên đất bãi bồi đối với phần diện tích 1.029m². Đến ngày 06/8/2002, giữa Văn phòng H6 và ông Trương Văn V có ký hợp đồng hợp tác sản xuất trồng cây đặc sản trên đất bãi bồi đối với diện tích 1.029m². Đến ngày 29/4/2004, ông Trương Văn V nộp đơn xin thanh lý hợp đồng hợp tác nêu trên. Ngày 04/8/2004, hộ ông Trương Văn V được Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN.QSĐĐ số vào sổ 05142. Đến ngày 31/7/2015, được cấp đổi lại GCN.QSĐĐ số CH03340 đối với thửa đất số 447, diện tích 1.237,5m², tại ấp T, xã N.

Theo kết quả đo đạc các thửa đất tranh chấp, thửa đất số 447 của hộ ông V chỉ giáp ranh với thửa đất số 1 của hộ ông H một cạnh dài 2,17m, hoàn toàn không giáp ranh với con đê dài 29,96m của thửa đất số 1.

Tại phiên hòa giải ngày 03/8/2026, ông Nguyễn Văn P là đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thống nhất phần trên bờ đê là của ông H, do ông H quản lý, sử dụng ông V hoàn toàn không có tranh chấp.

Bị đơn cho rằng phần đất bãi bồi chân đê thuộc quyền sử dụng của ông V do chính quyền giao cho ông V canh tác từ xưa đến nay, do đó không đồng ý đê ông H tự ý trồng cây trên phần chân đê. Tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình có quyền sử dụng đối với phần bãi bồi này.

Theo Điều 191 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

“Điều 191. Đất bãi bồi ven sông, ven biển

1. Đất bãi bồi ven sông, ven biển bao gồm đất bãi sông, đất bãi nổi, cù lao trên sông, đất bãi bồi ven biển và đất bãi nổi, cù lao trên biển.

2. Việc quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, ven biển thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương nào thì do Ủy ban nhân dân cấp huyện đó quản lý;

3. Nhà nước có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đưa đất bãi bồi ven sông, ven biển vào sử dụng.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm điều tra, khảo sát, theo dõi, đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở để có kế hoạch khai thác, sử dụng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định giao đất, cho thuê đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở cho người có nhu cầu.

5. Việc sử dụng đất bãi bồi ven sông, ven biển dựa trên nguyên tắc bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông và phòng chống thiên tai.”

Như vậy, việc ông H trồng cây ở phần dưới chân đê để chắn sóng và chống sạt,

lở bờ đê là phù hợp, việc ông V và các thành viên trong hộ ngăn cản không cho ông H trồng cây ở phần chân đê là hành vi trái pháp luật, do đó ông H yêu cầu ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 169, 257, 267, 268 và Điều 269 Bộ luật Dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Trương Văn V và bà Nguyễn Thị H1 buộc ông Nguyễn Hoàng H4 trả lại phần diện tích lấn chiếm có diện tích là 9,6m². Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 447 của hộ ông V có tiếp giáp với thửa số 1 của hộ ông H4 cạnh ở một cạnh dài 2,17m, có diện tích tranh chấp là 0,5m² được đánh dấu số ② theo bản vẽ đo đạc, thuộc phần đất đã giải phóng mặt bằng. Đối với các phần còn lại gồm Phần số ① diện tích 0,5m², phần số ③ diện tích 2,2m² thuộc đất thủy lợi sông T, phần số ④ diện tích 6,4m² thuộc đất thủy lợi sông T, ông V không có quyền sử dụng các phần này.

Mặt khác, phần lớn diện tích của thửa 447 của ông V nằm toàn bộ trong phần ranh giải phóng mặt bằng, bao gồm các phần tranh chấp. Tại phiên hòa giải ngày 03/8/2026, các bên cũng thừa nhận hiện trạng tại phần số ② là đất trống không ai quản lý, sử dụng, thống nhất được phần số ①, ③, ④ do ông V đang sử dụng.

Như vậy, ông Trương Văn V yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàng H4 phải trả lại phần diện tích lấn chiếm theo kết quả đo đạc là các phần ①, ②, ③, ④ với tổng diện tích là 9,6m² là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. *Về chi phí tố tụng*: Tại phiên tòa, ông H4 có yêu cầu bị đơn ông V, bà H1 phải hoàn trả lại toàn bộ chi phí tố tụng theo Bảng quyết toán ngày 30/9/2025 là 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự Dân sự, buộc ông V, bà H1 phải hoàn trả lại cho ông H4 toàn bộ chi phí tố tụng là 4.000.000 đồng.

[5]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được thực hiện quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 159, 169, 175, 176, 245, 246, 248, 257, 267, 268, 269, 270, 271 và Điều 272 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 9, Khoản 14 Điều 26, Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 244, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Các Điều 4, 26, 31, 37, 191 và Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H về việc buộc ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ chấm dứt hành vi trái pháp luật trong việc cản trở ông Nguyễn Hồng H sử dụng, trồng cây ở phần đất bồi chân bờ đê để gia cố bờ đê, chống sạt lở đê.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H về việc buộc ông Trương Văn V và các thành viên trong hộ trả lại phần ranh đất đã lấn chiếm có chiều ngang khoảng 02m; chiều dài khoảng 40m, tổng diện tích là khoảng 80m² tại ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hồng H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trương Văn V và bà Nguyễn Thị H1 về việc buộc ông Nguyễn Hồng H và bà Võ Thị H5 trả lại phần diện tích lấn chiếm thuộc thửa 447, tờ bản đồ 37 của hộ ông Trương Văn V là các phần ①, ②, ③, ④ với tổng diện tích là 9,6m². *(theo sơ đồ đo đạc kèm theo)*

4. Về án phí: Ông Trương Văn V và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 600.000 đồng *(Sáu trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 0011628 ngày 29/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, ông V, bà H1 có nghĩa vụ phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trương Văn V và bà Nguyễn Thị H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng H số tiền là 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)* chi phí tố tụng, thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Về quyền kháng cáo: Ông H, ông V, bà H1, bà H5 và anh Q được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án; A, chị H3, anh S1 và Ngân hàng N chi nhánh B1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4-Dồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Hải Âu

